

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 9 năm 2020

Số: 80/QĐ-CQLTT

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2019 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Kạn

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Nghị định số 63/2016/NĐ-CP 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ các Quyết định của Tổng Cục Quản lý thị trường: số 1736/QĐ-TCQLTT ngày 28/12/2018 về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2019; Quyết định số 2594/QĐ-TCQLTT ngày 05/8/2019 về việc giao điều chỉnh giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2791/QĐ-TCQLTT ngày 19/8/2019 về việc phê duyệt chi tiết kinh phí thực hiện không tự chủ năm 2019; Quyết định số 3783/QĐ-TCQLTT ngày 14/11/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi tiết kinh phí thực hiện không tự chủ năm 2019; Quyết định số 4298/QĐ-TCQLTT ngày 19/12/2019 về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 kinh phí tinh giản biên chế (đợt 2); Quyết định số 4840/QĐ-TCQLTT ngày 31/12/2019 về việc bổ sung giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Thông báo số 88/TB-TCQLTT ngày 11/9/2020 của Tổng cục Quản lý thị trường Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2019 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Kạn (nguồn ngân sách trung ương), theo biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng chuyên môn, Kế toán cục, Đội trưởng các Đội Quản lý thị trường, toàn thể công chức và người lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Tổng cục QLTT;
- Trang TTĐT Cục QLTT;
- Lãnh đạo Cục QLTT;
- Như điều 3.

Gửi bản giấy:

- Lưu: VT, TCHC, KT.

Q. CỤC TRƯỞNG



Chu Văn Thống

Đơn vị: Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn

Chương: 016

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-CQLTT ngày 20/9/2020 của Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Mục - Tiêu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5	6=5-4	7
A		Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
B		Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.728.964.853	10.728.964.853		
I		Nguồn ngân sách trong nước	10.728.964.853	10.728.964.853		
1		Chi quản lý hành chính	10.728.964.853	10.728.964.853		
1.1		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.835.754.912	8.835.754.912		
	6000	Tiền lương	3.019.686.797	3.019.686.797		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.019.686.797	3.019.686.797	0	
	6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			0	
	6099	Tiền công khác			0	
	6100	Phụ cấp lương	2.351.394.159	2.351.394.159	0	
	6101	Phụ cấp chức vụ	125.039.970	125.039.970		
	6102	Phụ cấp khu vực	280.688.000	280.688.000		
	6103	Phụ cấp thu hút	141.883.140	141.883.140		
	6105	Phụ cấp làm đêm; thêm giờ	69.618.741	69.618.741		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	789.593.919	789.593.919		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.456.000	3.456.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	78.634.266	78.634.266		
	6124	Phụ cấp công vụ	811.386.691	811.386.691		
	6123	Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể	51.093.432	51.093.432		
	6200	Tiền thưởng	28.930.000	28.930.000	0	
	6201	Thưởng thường xuyên	23.290.000	23.290.000	0	



Số TT	Mục - Tiêu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6202	Thưởng đột xuất	5.190.000	5.190.000		
	6249	Thưởng khác	450.000	450.000		
	6250	Phúc lợi tập thể	376.574.286	376.574.286	0	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	480.000	480.000	0	
	6299	Chi khác	376.094.286	376.094.286	0	
	6300	Các khoản đóng góp	741.516.500	741.516.500	0	
	6301	Bảo hiểm xã hội	560.055.800	560.055.800	0	
	6302	Bảo hiểm y tế	95.596.600	95.596.600	0	
	6303	Kinh phí công đoàn	85.864.100	85.864.100	0	
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.085.437.680	1.085.437.680	0	
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.085.437.680	1.085.437.680	0	
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	172.974.300	172.974.300	0	
	6501	Tiền điện	77.036.800	77.036.800	0	
	6502	Tiền nước	14.031.900	14.031.900	0	
	6503	Tiền nhiên liệu	44.945.600	44.945.600	0	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	6.960.000	6.960.000	0	
	6505	Khoản phương tiện theo chế độ	30.000.000	30.000.000	0	
	6550	Vật tư văn phòng	142.459.000	142.459.000	0	
	6551	Văn phòng phẩm	21.233.000	21.233.000	0	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	56.616.000	56.616.000	0	
	6553	Khoản VPP	34.800.000	34.800.000	0	
	6599	Vật tư văn phòng khác	29.810.000	29.810.000	0	
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	107.813.790	107.813.790	0	
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.922.800	5.922.800	0	
	6603	Cước phí bưu chính	6.916.700	6.916.700	0	

Số TT	Mục - Tiêu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	33.201.000	33.201.000	0	
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	18.300.000	18.300.000	0	
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách báo, tạp trí thư viện	1.879.000	1.879.000	0	
	6618	Khoán điện thoại	41.594.290	41.594.290	0	
	6650	Hội nghị	11.960.000	11.960.000	0	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.400.000	4.400.000	0	
	6651	In, mua tài liệu	1.400.000	1.400.000	0	
	6700	Công tác phí	452.640.000	452.640.000	0	
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	25.460.000	25.460.000	0	
	6702	Phụ cấp công tác phí	89.950.000	89.950.000	0	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	116.795.000	116.795.000	0	
	6704	Khoán công tác phí	218.000.000	218.000.000	0	
	6749	Chi khác	2.435.000	2.435.000	0	
	6750	Chi phí thuê mướn	53.497.000	53.497.000	0	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.500.000	11.500.000	0	
	6752	Thuê nhà; thuê đất....	10.000.000	10.000.000	0	
	6757	Thuê lao động trong nước	24.000.000	24.000.000	0	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.547.000	4.547.000	0	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.450.000	3.450.000	0	
	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	52.699.000	52.699.000	0	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	28.579.000	28.579.000	0	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.950.000	11.950.000	0	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.170.000	12.170.000	0	
	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn của từng ngành	12.700.000	12.700.000	0	

K.H.C.N 1
CỤC
Y THỰC
SẮC KÀ
AN LUY

Số TT	Mục - Tiêu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6999	Tài sản và thiết bị khác	12.700.000	12.700.000	0	
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.625.000	4.625.000	0	
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.625.000	4.625.000	0	
	7750	Chi khác	220.847.400	220.847.400	0	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.353.400	7.353.400	0	
	7761	Chi tiếp khách	89.840.000	89.840.000	0	
	7799	Chi các khoản khác	120.823.000	120.823.000	0	
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.831.000	2.831.000	0	
1.2		Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.893.209.941	1.893.209.941	0	
	6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	97.188.147	97.188.147	0	
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	97.188.147	97.188.147	0	
	6100	Phụ cấp lương	73.438.680	73.438.680	0	
	6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	73.438.680	73.438.680	0	
	6300	Các khoản đóng góp	17.757.000	17.757.000		
	6301	Bảo hiểm xã hội	12.138.800	12.138.800	0	
	6302	Bảo hiểm y tế	2.080.900	2.080.900	0	
	6303	Kinh phí công đoàn	2.195.200	2.195.200	0	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.342.100	1.342.100	0	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.568.594	8.568.594	0	
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	7.989.800	7.989.800	0	
	6503	Tiền nhiên liệu	7.989.800	7.989.800	0	
	6550	Vật tư văn phòng	133.420.000	133.420.000	0	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	132.700.000	132.700.000	0	
	6599	Vật tư VP khác	720.000	720.000	0	

Số TT	Mục - Tiêu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.435.000	3.435.000	0	
	6603	Cước phí bưu chính	35.000	35.000	0	
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	3.400.000	3.400.000	0	
	6650	Hội nghị	3.250.000	3.250.000	0	
	6651	In, mua tài liệu	750.000	750.000	0	
	6652	Bồi dưỡng báo cáo viên, giảng viên	2.000.000	2.000.000	0	
	6699	Chi phí khác	500.000	500.000	0	
	6700	Công tác phí	149.038.000	149.038.000	0	
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	32.568.000	32.568.000	0	
	6702	Phụ cấp công tác phí	44.450.000	44.450.000	0	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	71.850.000	71.850.000	0	
	6749	Chi khác	170.000	170.000	0	
	6750	Chi phí thuê mướn	164.573.100	164.573.100	0	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.600.000	6.600.000	0	
	6752	Thuê nhà; thuê đất	126.000.000	126.000.000	0	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	31.973.100	31.973.100	0	
	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	475.204.714	475.204.714	0	
	6901	Ô tô dùng chung	25.184.700	25.184.700		
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.040.000	3.040.000	0	
	6907	Nhà cửa	440.930.014	440.930.014	0	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	138.660.500	138.660.500	0	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	15.600.000	15.600.000	0	
	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	333.260.500	333.260.500	0	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	333.260.500	333.260.500		

Số TT	Mục - Tiêu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	198.938.000	198.938.000	0	
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	61.440.000	61.440.000	0	
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	61.743.000	61.743.000	0	
	7049	Chi khác	75.755.000	75.755.000		
	7750	Chi khác	3.577.000	3.577.000	0	
	7799	Chi các khoản khác	3.577.000	3.577.000	0	
	8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	232.140.000	232.140.000	0	
	8049	Chi hỗ trợ khác	232.140.000	232.140.000	0	